

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026

Xung đột vũ trang tại Trung Đông tiếp tục diễn biến căng thẳng, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và gia tăng áp lực lạm phát, kinh tế thế giới đối mặt nhiều bất ổn, thách thức. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo linh hoạt, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong các Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt mục tiêu đề ra, kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 đạt được những kết quả tích cực. Kết quả thực hiện tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/4/2026, diện tích lúa đông xuân gieo sạ ước đạt 45.845,7 ha, tăng 0,8% (362,6 ha)¹ so với cùng thời điểm năm 2025. Diện tích trà lúa sớm và trà chính vụ đã thu hoạch đạt 16.229,4 ha, giảm 12,9% (2.408,3 ha)² so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ đông xuân tính đến ngày 20/4/2026 như sau: Ngô 5.353,5 ha, tăng 0,2%; khoai lang 185,2 ha, giảm 13,2%³; lạc 4.753,9 ha, giảm 0,3%; đậu tương 9,5 ha, giảm 30,7%; rau các loại 8.469 ha, giảm 1%; đậu các loại 1.307,3 ha, giảm 6,9%⁴ so với cùng thời điểm năm 2025.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/4/2026 (Nghìn ha)

(So với cùng thời điểm năm trước)



¹ Chủ yếu tăng ở xã Đắc Plô (tăng 220 ha) do một số diện tích đất năm trước không gieo sạ nay được đưa vào canh tác trở lại. Bên cạnh đó, chuyển đổi một số diện tích cây hàng năm không đạt hiệu quả (ngô, lạc...) sang trồng lúa ở các xã: Đắc Rô Wa (tăng 43 ha), Đắc Pék (tăng 21,1 ha).

² Do đầu vụ đông xuân thời tiết mưa lạnh kéo dài nên người dân gieo sạ trễ hơn so với cùng kỳ năm trước.

³ Giảm chủ yếu tại xã Đắc Mar (35,5 ha) do chuyển sang trồng chanh dây.

⁴ Diện tích rau, đậu giảm do người dân chuyển đổi sang cây trồng khác; bên cạnh đó, một số diện tích trùng các dự án giao thông.

*** *Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng 4:***

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 1.167,4 ha⁵ (nhiễm nhẹ 813,9 ha, trung bình 263,5 ha, nặng 90 ha). Trong tháng, đã phòng trừ được 1.019,9 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- Cây rau màu các loại: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 162,5 ha⁶ (nhiễm nhẹ 147 ha, trung bình 15,5 ha). Trong tháng, đã phòng trừ được 158,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu các loại.

b) Cây lâu năm

Ước tính đến thời điểm 30/4/2026, tổng diện tích cây lâu năm đạt 149.097 ha, tăng 2,1% (3.036,7 ha) so với cùng thời điểm năm trước. Kết quả một số cây trồng chủ yếu như sau:

- Cây ăn quả: Diện tích hiện có ước đạt 20.123,8 ha, tăng 3,1% (605,8 ha), chủ yếu tăng ở một số loại cây như chuối, sầu riêng, mắc ca, cam, bưởi,... Do điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng phù hợp; hiệu quả kinh tế ổn định nên người dân mở rộng diện tích trồng mới từ chuyển đổi một số loại cây trồng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; đồng thời, nhiều hộ dân phát triển vườn cây ăn quả gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm nhằm nâng cao thu nhập.

- Cà phê: Diện tích ước đạt 33.808,1 ha, tăng 6,9% (2.191,1 ha). Diện tích cà phê tăng do điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển; bên cạnh đó, giá cà phê trong thời gian qua tăng cao cùng với thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân và doanh nghiệp mở rộng diện tích.

- Cao su: Diện tích ước đạt 83.348,5 ha, tăng 2,3% (1.848,5 ha). Diện tích tăng là do những năm gần đây, giá mủ cao su có xu hướng ổn định hơn, mang lại thu nhập khá cho người trồng nên người dân và các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư tái canh và mở rộng diện tích.

1.1.2. Chăn nuôi

Đàn trâu, bò tiếp tục giảm⁷ do giá thịt trâu, bò hơi duy trì ở mức thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế như mong muốn; bên cạnh đó, nơi chăn thả và đồng cỏ ngày càng bị thu hẹp, lực lượng lao động trẻ phần lớn chuyển sang làm việc các lĩnh vực phi nông nghiệp. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi đến nay cơ bản được kiểm soát nên người dân, doanh nghiệp dần đầu tư tái đàn sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch bệnh.

Ước tính tại thời điểm 30/4/2026, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh:

⁵Trong đó: Diện tích chuột gây hại là 333,7 ha, sâu cuốn lá nhỏ 62,1 ha, rầy nâu - rầy lưng trắng 174 ha, bệnh đạo ôn lá 208 ha, đạo ôn cổ bông 47,8 ha, bệnh lem lép hạt 105,8 ha, bệnh khô vằn 234 ha, đốm nâu 2 ha...

⁶ Trong đó: Diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 30 ha, sâu khoang 23 ha, sâu đục quả 3 ha, sâu xanh 3 ha, sâu cuốn lá 18 ha, rệp 6 ha, bệnh lở cổ rễ 1 ha, héo xanh 12 ha, thán thư 12 ha, đốm lá 25 ha, gỉ sương mai 10 ha, thối nhũn 2 ha, nứt thân xì mù 2 ha, héo vàng 4 ha, khô vằn 9,5 ha, gỉ sắt 2 ha.

⁷ Phần lớn là các xã thuộc khu vực phía Đông của tỉnh như: Thọ Phong, Ba Gia, Tịnh Khê, Nghĩa Giang, Thiện Tín,...

- Đàn trâu có 81.016 con, giảm 8,7% (7.748 con) so với cùng thời điểm năm 2025.

- Đàn bò có 353.240 con, giảm 2,2% (7.833 con). Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 4.088 con bò sữa, tăng 9,0% (trong đó có 3.990 con bò cái sữa).

- Đàn lợn có 581.462 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,9% (10.638 con).

- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) có 8.040,9 ngàn con, giảm 0,2% (19,1 ngàn con), trong đó: Đàn gà có 6.652,4 ngàn con, giảm 0,5% (31,1 ngàn con).

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/4/2026 (Nghìn con)

(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh trong tháng 4 (từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026):**

- Dịch tả lợn Châu Phi: Xảy ra ở 19 hộ chăn nuôi thuộc 15 thôn của 13 xã, phường⁸ với tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 173 con với trọng lượng 8,3 tấn. Lũy kế từ đầu năm đến nay, dịch xảy ra tại 59 hộ, 32 thôn, 18 xã, phường⁹ với tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 471 con, trọng lượng 25,9 tấn.

- Bệnh viêm da nổi cục trâu, bò: Xảy ra tại 28 hộ thuộc 16 thôn của 07 xã¹⁰ làm 30 con bò mắc bệnh, có 16 con chết, khối lượng tiêu hủy 1,8 tấn. Lũy kế từ đầu năm đến nay, bệnh xảy ra tại 35 hộ thuộc 23 thôn của 12 xã¹¹ làm 43 con mắc bệnh, trong đó chết và tiêu hủy là 27 con với tổng khối lượng 3,4 tấn.

- Bệnh cúm gia cầm: Xảy ra tại 02 hộ chăn nuôi ở xã Đông Sơn, tổng số gia cầm tiêu hủy là 7.706 con với tổng khối lượng 13,4 tấn. Lũy kế từ đầu năm đến nay, bệnh xảy ra tại 05 hộ chăn nuôi thuộc 04 xã¹²; tổng số gia cầm tiêu hủy là 13.318 con, khối lượng tiêu hủy 23,5 tấn.

⁸ Sa Thầy, Đông Sơn, Đông Trà Bồng, Trà Câu, Trương Quang Trọng, Ba Gia, Sơn Linh, Đăk Pek, Lân Phong, Ba Vinh, Sơn Tây Thượng, Ya Ly, Đăk Hà.

⁹ Sơn Tịnh, Trà Câu, Sa Loong, Trường Giang, Ba Gia, Đăk Cẩm, Trương Quang Trọng, Đặng Thủy Trâm, Sơn Linh, Đăk Pek, Sơn Tây Thượng, Đông Trà Bồng, Sa Thầy, Đông Sơn, Lân Phong, Ba Vinh, Ya Ly, Đăk Hà.

¹⁰ Đông Sơn, An Phú, Nghĩa Giang, Mỏ Cày, Sa Huỳnh, Đông Trà Bồng, Ba Gia.

¹¹ Bình Chương, Bình Sơn, Tịnh Khê, Trường Giang, Bình Minh, Đông Sơn, Đông Trà Bồng, Sa Huỳnh, Nghĩa Giang, Mỏ Cày, Ba Gia, An Phú.

¹² Nguyễn Nghiêm, Ba Gia, Trường Giang, Đông Sơn.

- Bệnh lở mồm long móng: Ngày 04/4/2026, bệnh xảy ra tại 02 hộ thuộc thôn Xuân Hoà, xã Ba Gia làm 05 con mắc bệnh (02 trâu, 03 bò), 01 con bò chết, khối lượng tiêu hủy 315 kg.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 2.040,7 ha, tăng 6,7% (128,5 ha) so với tháng 4/2025, do diện tích khai thác trong các tháng trước tăng nên người dân bắt đầu trồng lại vụ mới. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 224.753,8 m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu) tăng 16,1% (31.088,9 m³)¹³ so với tháng 4/2025.

Ước tính 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 8.408 ha, tăng 5,4% (428,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 787.341,9 m³, tăng 5,6% (41.725,2 m³).

Trong tháng, diện tích sâm Ngọc Linh trồng mới không phát sinh. Lũy kế đến thời điểm báo cáo, diện tích trồng sâm Ngọc Linh ước đạt 3.228,1 ha.

Hoạt động lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* **Tình hình sâu bệnh:** Nhìn chung trong tháng 4, tình hình sinh vật gây hại trên các loại cây trồng lâm nghiệp chưa ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 4 ước đạt 28.680,4 tấn, giảm 2,3% (682,7 tấn) so với tháng 4/2025. Ước tính 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 99.231,5 tấn, giảm 0,4% (399,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2025.

1.3.1. Nuôi trồng

Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 4 đạt 896,8 tấn, giảm 4,2% (39,5 tấn) so với tháng 4/2025. Trong đó, sản lượng cá đạt 423,7 tấn, giảm 13,6%¹⁴ (66,4 tấn); tôm đạt 183,4 tấn, giảm 16,4%¹⁵ (35,9 tấn); thủy sản khác

¹³ Do trong tháng nhiều doanh nghiệp có đơn hàng mới nên nhu cầu thu mua gỗ nguyên liệu tăng cao cùng với giá thu mua cao.

¹⁴ Do chưa vào mùa thu hoạch chính; mặt khác, cá bớp nuôi ở Đặc khu Lý Sơn bị nhiễm vi khuẩn *Vibrio* spp, cùng với môi trường nước thiếu oxy kéo dài (khu vực lồng nuôi trong vùng neo đậu tàu thuyền) làm cho cá bớp chết hàng loạt, ước tính hơn 40 lồng bè bị thiệt hại trên 80,0% (trên 90 tấn cá, ước thiệt hại hơn 16 tỷ đồng).

¹⁵ Do đầu năm 2026 thời tiết lạnh nên người dân hạn chế đầu tư thả nuôi dẫn đến diện tích thu hoạch giảm làm cho sản lượng giảm.

đạt 289,7 tấn, tăng 27,7%¹⁶ (62,8 tấn).

Tính chung 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.102,1 tấn, giảm 2,3% (95,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng cá đạt 2.264,2 tấn, giảm 1,3% (29,8 tấn); tôm đạt 843,5 tấn (21 tấn tôm sú), giảm 7,6% (69,7 tấn); thủy sản khác đạt 994,4 tấn, tăng 0,4% (4,1 tấn).

1.3.2. Khai thác

Trong tháng 4, giá xăng, dầu nhiều lần được điều chỉnh theo xu hướng giảm so với tháng 3 nhưng vẫn ở mức cao, chi phí cho việc duy trì hoạt động khai thác thủy sản biển lớn nên các tàu thuyền khai thác vẫn giảm tần suất ra khơi, rút ngắn thời gian đánh bắt xa bờ dẫn đến sản lượng thủy sản giảm so với tháng 4/2025. Ước tính, sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 4 đạt 27.783,7 tấn giảm 2,3% (643,1 tấn); trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 27.594,5 tấn, giảm 2,2%; sản lượng khai thác nội địa đạt 189,2 tấn, giảm 5,3%.

Ước tính 4 tháng đầu năm, sản lượng khai thác thủy sản đạt 95.129,4 tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 94.229,8 tấn, giảm 0,3%; sản lượng khai thác nội địa đạt 899,6 tấn, giảm 2,5%.

Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh:** Trong tháng 4, ở Đặc khu Lý Sơn hơn 40 lồng bè nuôi cá bóp bị thiệt hại trên 80% do bị nhiễm vi khuẩn *Vibrio* spp, cùng với môi trường nước thiếu oxy kéo dài (khu vực lồng nuôi trong vũng neo đậu tàu thuyền) làm cho cá bóp chết hàng loạt.

2. Sản xuất công nghiệp

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trong tháng có cải thiện so với tháng trước nhưng mức tăng còn thấp và chưa đồng đều giữa các ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2026 tăng 4,2% so với tháng trước. Động lực chủ yếu vẫn đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khi tăng 6,0%; trong đó, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn như sản xuất kim loại và sản xuất máy móc, thiết bị có

¹⁶ Tăng chủ yếu ở ốc hương, do trong năm 2025 thời tiết thay đổi thất thường nên người dân không nuôi đại trà mà thả nuôi từng đợt, trong tháng 4 diện tích đến kỳ thu hoạch tăng nên sản lượng tăng.

mức tăng khá¹⁷; cùng với đó, một số ngành như sản xuất đồ uống, sản xuất giường, tủ, bàn ghế và sản xuất thiết bị y tế tăng cao¹⁸ góp phần tăng chỉ số chung; ngành sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tiếp tục duy trì sản xuất ổn định ở mức công suất cao. Tuy nhiên, một số ngành vẫn gặp khó khăn, đặc biệt là ngành chế biến thực phẩm giảm do yếu tố mùa vụ¹⁹ và ngành sản xuất, phân phối điện giảm 7,5% do ảnh hưởng của thời tiết khô hạn làm giảm nguồn nước cho thủy điện²⁰.

So với tháng 4/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2026 tăng 12,2% phản ánh sự tăng trưởng tích cực của ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,2% tiếp tục giữ vai trò động lực chính của toàn ngành công nghiệp²¹. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,2% do những tháng cuối năm 2025, các đợt mưa kéo dài nên lượng nước tại các hồ thủy điện cao, tác động tích cực đến hoạt động sản xuất điện những tháng đầu năm 2026. Ngành khai khoáng giảm 66% do một số công trình lớn trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành nên nhu cầu đất, đá xây dựng giảm mạnh ảnh hưởng đến việc sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,8%, chủ yếu ở ngành thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 7,5%; trong khi ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,1%; ngành thoát nước, xử lý nước thải tăng 33%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 34,2%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,9%.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng trong 4 tháng đầu năm, kế thừa đà tăng tích cực của quý I nhưng tốc độ tăng có dấu hiệu chậm lại. Động lực tăng vẫn tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện, trong khi ngành khai khoáng giảm sâu và ngành cung cấp nước giảm nhẹ đã phần nào kìm hãm mức tăng

¹⁷ Sản xuất kim loại tăng 8,1%; sản xuất mủ mủ, thiết bị tăng 13,8%.

¹⁸ Sản xuất đồ uống tăng 13,0%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 11,2% do cú thềm đơn hàng (Cộng ty TNHH Gesin Việt Nam tăng sản lượng để hoàn trả đơn hàng); sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng tăng 103,4% do Cộng ty TNHH Hoya Lens Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngời mở rộng sản xuất.

¹⁹ Ngành chế biến thực phẩm giảm 15,2%, chủ yếu do sản xuất tinh bột giảm 30,8% và sản xuất đường giảm 12,6% khi gần kết thúc mùa vụ.

²⁰ Sản lượng điện sản xuất giảm 8,2% do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, nắng nóng và hạn hán kéo dài làm giảm lượng nước tại các hồ thủy điện.

²¹ Nhiều ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ như sản xuất kim loại tăng 29,1%; sản xuất trang phục tăng 32,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 38,6%; sản xuất đồ uống tăng 38,9%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 27,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 80,4%; bên cạnh đó, sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 6,5% và dệt tăng 11,7%.

chung. Bên cạnh đó, biến động tăng của giá xăng dầu trong thời gian qua đã làm gia tăng chi phí sản xuất và vận chuyển, tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các ngành sử dụng nhiều năng lượng và phụ thuộc vào vận tải; qua đó khiến một số doanh nghiệp phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất hoặc tối ưu hóa chi phí, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp. Cùng với đó, những bất ổn của thị trường quốc tế tiếp tục tạo thêm áp lực cho hoạt động sản xuất. Dù vậy, nhìn chung sản xuất công nghiệp vẫn giữ được sự ổn định, tạo nền tảng cho các tháng tiếp theo, song mức độ phục hồi giữa các ngành còn chưa đồng đều.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)

TOÀN NGÀNH 108,41%



Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp, như: Sản xuất đồ uống tăng 15%²²; dệt tăng 11%; sản xuất trang phục tăng 18,1%²³; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 14,7%, chủ yếu nhờ sản lượng xuất khẩu dăm gỗ tăng cao²⁴; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 6,4%²⁵; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,1%; sản xuất kim loại tăng 38,9%²⁶; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 36,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 61,8%²⁷; chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,1%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 17%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất

²² Chi nhánh công ty Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi được giao kế hoạch sản xuất bia đóng chai năm 2026 là 160 nghìn lít, tăng hơn 8 nghìn lít so với số lượng thực hiện năm 2025.

²³ Kết quả sản xuất của hai ngành này phản ánh sự ổn định của thị trường nội địa và đà tăng từ các đơn hàng xuất khẩu cũ (Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan) kéo dài từ năm 2025 đến hết Quý I/2026.

²⁴ Trong các tháng đầu năm, thị trường xuất khẩu truyền thống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan thuận lợi, các doanh nghiệp có thêm đơn hàng mới và đẩy mạnh thu mua nguyên liệu phục vụ sản xuất.

²⁵ Ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng do Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn – BSR) vận hành ổn định; giá dầu thô Brent trên thị trường thế giới tăng và chênh lệch giá sản phẩm xăng dầu tinh chế được cải thiện, góp phần duy trì sản lượng sản xuất.

²⁶ Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đưa dây chuyền sản xuất thép HRC số 2 vào vận hành ổn định.

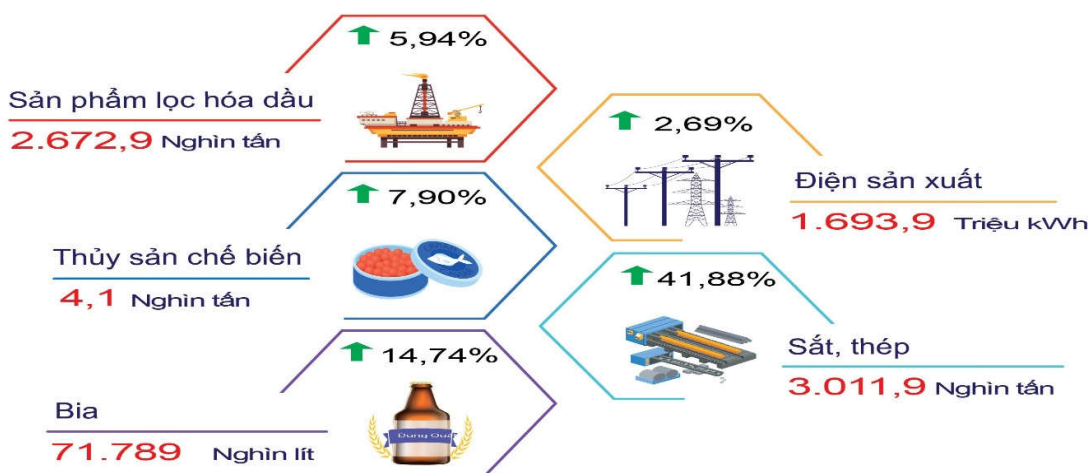
²⁷ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng – Công ty TNHH HOYA LENS Việt Nam, Chi nhánh Quảng Ngãi.

giảm so với cùng kỳ năm trước, như: Ngành khai khoáng khác giảm 34,2%²⁸; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 14,7%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 24,3%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 18,1%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 81%.

Sản lượng nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 4 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các sản phẩm kim loại và vật liệu xây dựng tăng khá như: Sắt, thép ước đạt 3.011,9 nghìn tấn, tăng 41,9%; gạch xây ước đạt 113,4 triệu viên, tăng 16,9%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 16,4 nghìn tấn, tăng 18,1%. Các sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục duy trì mức tăng ổn định với loa ước đạt 28,0 triệu cái, tăng 36,4% và cuộn cảm ước đạt 28,6 triệu cái, tăng 26,7%. Các sản phẩm tiêu dùng như bia, sữa, nước giải khát cũng tăng so với cùng kỳ: Sữa các loại ước đạt 22,0 triệu lít, tăng 20,6%; bia các loại ước đạt 71,8 triệu lít, tăng 14,7%; nước ngọt các loại ước đạt 8,5 triệu lít, tăng 18,7%. Ngoài ra, sản phẩm lọc hóa dầu và dăm gỗ cũng ghi nhận kết quả tích cực với mức tăng lần lượt là 5,9% và 25,3%. Tuy nhiên, một số sản phẩm như đá khai thác, tinh bột mì, điện thương phẩm và khí công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước, mức giảm lần lượt là 11,6%; 20,9%; 8,8% và 21,4%.

Sản phẩm công nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Trong tháng 4/2026, chỉ số tiêu thụ sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính giảm 3,9% so với tháng trước nhưng tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn đều có mức tiêu thụ tăng như: Chế biến gỗ và sản xuất

²⁸ Cốc cộng trôngh trọng điểm, cốc cộng trôngh lớn trôn địa bàn tỉnh cơ bản đó hoàn thành nòn nhu cầu khai thác nguyên vật liệu giảm.

sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 45,3%; sản xuất kim loại tăng 34,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 27,4%. Kết quả này cho thấy thị trường đầu ra của các ngành chủ lực đã có sự khởi sắc, giúp giải quyết lượng hàng tồn kho và tạo đà cho sản xuất.

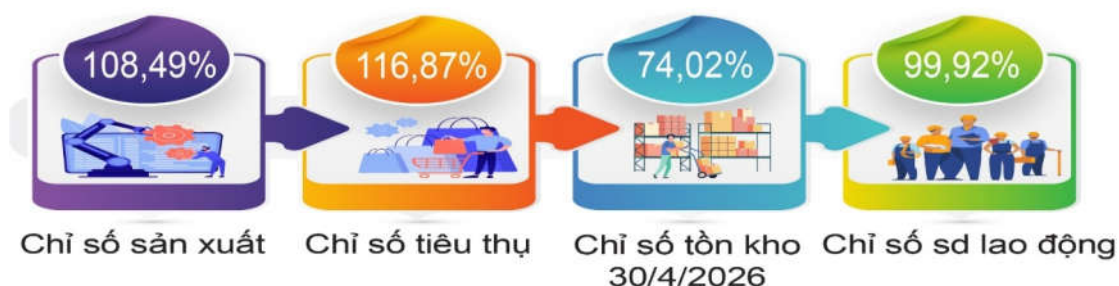
Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/4/2026 ổn định so với tháng trước nhưng giảm 26% so với cùng kỳ năm 2025. Mức tồn kho chung nằm trong ngưỡng an toàn, tuy nhiên, có sự biến động trái chiều giữa các nhóm ngành. Một số ngành ghi nhận chỉ số tồn kho tăng so với tháng trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,3%; sản xuất trang phục tăng 17%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 3,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,9%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho giảm hoặc giữ ổn định so với tháng trước. Nhìn chung, biến động tồn kho tại thời điểm cuối tháng 4 cho thấy sự chủ động của doanh nghiệp trong việc điều tiết nguồn hàng.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 30/4/2026 ước tính tăng 0,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,9% so với cùng thời điểm năm trước, cho thấy nhu cầu lao động có xu hướng cải thiện nhưng mức tăng còn chậm. Quy mô lao động ở loại hình doanh nghiệp nhà nước tăng 1,7% và loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,7%, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước cơ bản ổn định. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, ngành khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cùng tăng nhẹ 0,5%; ngành sản xuất và phân phối điện giữ ổn định; trong khi ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,2%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,9%; các ngành còn lại đều giảm: Ngành khai khoáng giảm 2,7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,1% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,5%, làm cho chỉ số lao động chung toàn ngành giảm so với cùng kỳ.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 4 tháng đầu năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)



3. Đầu tư và xây dựng

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2026, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới, cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước sang nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và tạo thuận lợi trong công tác giải ngân vốn. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 589,2 tỷ đồng, tăng 20,6% so với tháng trước²⁹ và giảm 18,4% so với tháng 4 năm 2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 482,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,6% và giảm 19,9%; vốn khác ước đạt 106,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 122,8% và giảm 10,8%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng không phát sinh.

Ước tính 4 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.139,8 tỷ đồng, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.855,4 tỷ đồng, giảm 10,5%; vốn khác ước đạt 284,4 tỷ đồng, tăng 33,6%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong kỳ không phát sinh.

Nhìn chung, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau: Từ cuối tháng 02/2026, giá dầu thế giới tăng cao do xung đột Trung Đông đã làm giá nhiên liệu trong nước tăng mạnh, cùng với đó giá vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí nhân công cũng tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công của nhà thầu. Bên cạnh đó, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm gặp nhiều khó khăn. Nhiều dự án đến nay vẫn đang hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn, một số dự án mới được bổ sung vốn trong tháng 3, do đó cần thời gian triển khai thủ tục để phân bổ vốn và giải ngân.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



²⁹ Trong tháng 4, giá xăng dầu giảm; bên cạnh đó, các dự án mới được giao vốn đã hoàn thành phân bổ vốn nên đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 20/3 đến ngày 19/4), có 160 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2025; tổng vốn đăng ký 1.367,7 tỷ đồng, tăng 51,3%; có 17 doanh nghiệp giải thể, tăng 41,7%; 62 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, tăng 24%; 18 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 10%.

Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 19/4/2026, toàn tỉnh có 629 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 95,3% so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký 3.268 tỷ đồng, tăng 29%; 89 doanh nghiệp giải thể, tăng 43,5%; 593 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, giảm 0,2%; 172 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 8,2%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Trong tháng, các ngày lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, kỷ niệm ngày thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5 có thời gian nghỉ kéo dài; đồng thời, trên địa bàn tỉnh tổ chức nhiều sự kiện văn hóa và kích cầu phát triển du lịch,... thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước đạt 12.357,6 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 15,3% so với tháng cùng kỳ năm 2025. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.673,3 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng cộng với thời tiết bước vào mùa nắng nóng đã tác động đến doanh thu nhiều nhóm hàng, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 4.004,3 tỷ đồng, tăng 0,6% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng nhiều loại đồ uống, nước giải khát, các loại rau củ quả tăng; hàng may mặc ước đạt 617,9 tỷ đồng, tăng 3,9% do nhu cầu mua sắm thời trang hè cũng như trang phục tham quan du lịch trong các dịp nghỉ lễ tăng; vật phẩm văn hóa giáo dục ước đạt 81,1 tỷ đồng, tăng 3,6%, do học sinh các cấp bước vào thi học kỳ II nên nhu cầu văn phòng phẩm tăng; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt

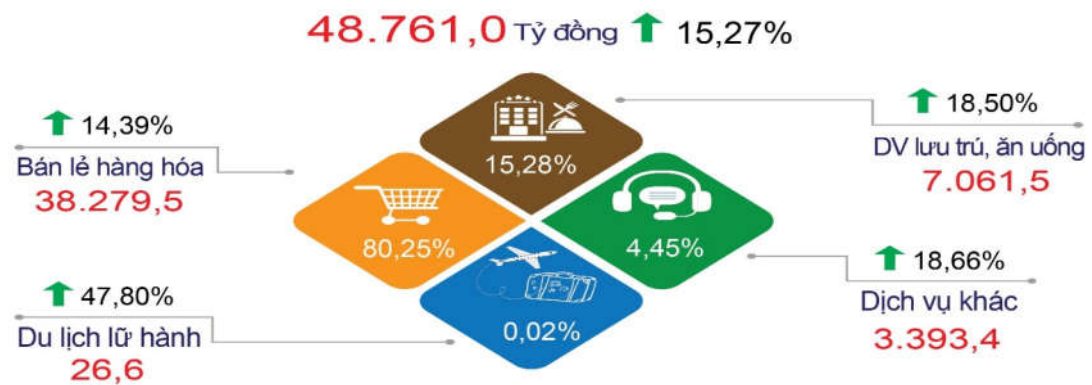
873,9 tỷ đồng, tăng 11,2%, khi vào mùa xây dựng nên nhu cầu vật liệu tăng cao cộng với giá vật liệu tăng mạnh do tác động bởi giá nhiên liệu; ô tô các loại ước đạt 111,5 tỷ đồng, tăng 5,4% khi thị trường ô tô đã nhận nhịp trở lại sau tết Nguyên đán; xăng dầu các loại ước đạt 1.581,3 tỷ đồng, tăng 2,3%, do mặc dù giá xăng bình quân tuy giảm nhưng giá dầu diesel tăng mạnh so với tháng trước; nhiên liệu khác ước đạt 52,4 tỷ đồng, tăng 16% do giá gas tăng mạnh. Ngược lại, nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 593,0 tỷ đồng, giảm 8,8% do giá vàng trên thị trường thế giới giảm, tác động đến thị trường vàng trong nước. So với tháng 4/2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 14,7%. Tất cả các nhóm hàng đều tăng, trong đó, có một số nhóm tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng; một số tăng do giá tăng, cụ thể: Xăng dầu các loại tăng 42,6%; nhiên liệu khác tăng 24,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 18,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,4%;...

Các ngành dịch vụ đều tăng so với tháng trước, trong đó, dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch lữ hành có mức tăng khá cao, tương ứng với 9,3% và 22,3%; dịch vụ ăn uống và dịch vụ tiêu dùng khác có mức tăng thấp hơn tương ứng 3% và 3,5%. Doanh thu dịch vụ lưu trú tăng cao so với cùng kỳ là do lượng khách đến các địa điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh tăng cao trong các dịp nghỉ Lễ, đặc biệt là lượng khách nước ngoài đến Lý Sơn tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tính đến thời điểm hiện tại, nhiều chuyến tàu cao tốc đã được du khách đặt chỗ từ rất sớm, các cơ sở lưu trú trên địa bàn đã được đặt trước gần như kín phòng. Việc đưa tàu cao tốc Phú Quốc Express cao cấp với độ an toàn cao chính thức khai thác tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn (17/4) và việc điều chỉnh giá vé tàu hợp lý đã góp phần nâng cao chất lượng du lịch và tạo ấn tượng với du khách, qua đó, giúp Lý Sơn trở thành điểm đến ưa thích của du khách. Bên cạnh đó, nhằm kích cầu du lịch, dịp Lễ Giỗ Tổ 10/3 âm lịch và 30/4 - 1/5, trên địa bàn tỉnh diễn ra các sự kiện như: Lễ hội Khinh khí cầu; Lễ hội thời trang, âm nhạc đường phố “Carnival sắc màu biển đảo Quảng Ngãi” tại Quảng trường Phạm Văn Đồng, phường Cẩm Thành; Lễ hội Đua thuyền truyền thống Tứ linh tại Đặc khu Lý Sơn. Tại xã Măng Đen, chuỗi hoạt động văn hóa - du lịch quy mô cấp tỉnh với chủ đề “Măng Đen Bản giao hưởng của đại ngàn” gồm nhiều chương trình, nội dung phong phú, đa dạng nhằm thúc đẩy phát triển du lịch địa phương. Các hoạt động diễn ra từ ngày 25/4 đến ngày 3/5 tại nhiều địa điểm du lịch trên địa bàn xã; điểm nhấn là chương trình nghệ thuật “Măng Đen - Khát vọng vươn xa” quy tụ nhiều nghệ sĩ nổi tiếng và màn trình diễn pháo hoa tối 30/4, dự kiến sẽ thu hút đông đảo du khách.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 48.761 tỷ đồng, tăng 15,3%, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 14,4%; dịch vụ lưu trú tăng 29,5%; dịch vụ ăn uống tăng 18%; dịch vụ du lịch lữ hành tăng 47,8%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 18,7%. Doanh

thu các ngành dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ, ngoài yếu tố tăng giá còn do nhu cầu tăng cao. Đặc biệt, xu hướng du lịch trải nghiệm và thưởng thức ẩm thực tại các điểm du lịch cộng đồng ở các làng quê như: Làng du lịch cộng đồng Bình Thành (xã Phước Giang), Bãi Dừa (xã Khánh Cường), Làng Gò Cỏ (phường Sa Huỳnh), Làng Vi Rơ Ngheo (Măng Đen)... ngày càng gia tăng, thu hút đông đảo người dân địa phương và du khách tham gia. Trong các ngành dịch vụ tiêu dùng khác, doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản có mức tăng cao nhất với 40,6%, do ngoài nhu cầu thuê nhà, mua nhà tăng, các dự án lớn ở phía Tây của tỉnh như khu đô thị Măng Đen, sân bay Măng Đen đang thu hút giới đầu tư; ở phía Đông, từ cuối tháng 3, có 02 dự án khu đô thị: Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi với quy mô gần 100 ha đã khởi công và dự án Nhà phố De Palace Rive đang hình thành đã thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư cũng như giới kinh doanh làm cho thị trường bất động sản sôi động. Một số ngành dịch vụ có mức tăng khá như: Dịch vụ giáo dục, đào tạo tăng 24,5%, do nhu cầu học lái xe của người dân, nhu cầu nâng cao trình độ kiến thức về ngoại ngữ cũng như nhu cầu đào tạo các lớp kỹ năng gia tăng. Dịch vụ y tế tăng 17,9%, do nhu cầu khám chữa bệnh tăng cao, hoạt động tiêm chủng tư nhân mở rộng hơn so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó, cuối tháng 3, Bệnh viện Mắt Sài Gòn Quảng Ngãi khánh thành và đi vào hoạt động, với quy mô là hệ thống bệnh viện chuyên khoa mắt lớn, dịch vụ kỹ thuật cao.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
4 tháng đầu năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)**



5.2. Chỉ số giá

* Chỉ số giá tiêu dùng

Giá nhiên liệu tăng mạnh theo giá thế giới kéo theo giá nguyên nhiên vật liệu sản xuất, chi phí vận chuyển tăng; giá vật liệu xây dựng tăng do chi phí tăng và nhu cầu tăng vào giai đoạn cao điểm; thời tiết bước vào mùa nắng nóng nên nhu cầu tiêu thụ điện, nước, các loại nước giải khát tăng; ngược lại, giá vàng và một số loại thực phẩm giảm là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2026 tăng 1,53% so với tháng trước; tăng 3,76% so với tháng

12/2025 và tăng 5,45% so với tháng 4/2025. Bình quân 4 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 3,26% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 4/2026 tăng 1,53% (khu vực thành thị tăng 1,14%; khu vực nông thôn tăng 1,74%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 8 nhóm hàng tăng giá, 2 nhóm hàng giảm giá và 1 nhóm ổn định so với tháng trước. Các nhóm hàng có mức biến động giá cao hơn chỉ số giá chung:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ uống tăng 2,02% so với tháng trước, chủ yếu do ăn uống ngoài gia đình tăng 7,05%³⁰; trong đó, tăng cao nhất là ăn ngoài gia đình với mức 8,82%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 4,47%, uống ngoài gia đình tăng 0,68%; lương thực tăng 0,03%; ngược lại thực phẩm giảm 0,11%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,96%. Phần lớn các mặt hàng đều tăng do nhu cầu nhiều loại nước giải khát tăng khi thời tiết bước vào mùa nắng nóng, như: Nước khoáng và nước có ga tăng 2,43%; bia các loại tăng 1,19%; rượu các loại tăng 2,85%.

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,54% do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 10,31%. Giá nhiều loại vật liệu xây dựng tăng do giá nguyên liệu đầu vào, giá nhiên liệu, chi phí vận chuyển tăng cộng với nhu cầu vật liệu xây dựng vào mùa cao điểm. Một số mặt hàng tăng cao như: Cát xây dựng, đá dăm, gạch xây,...

Hai nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm:

- Nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép giảm nhẹ 0,03%, chủ yếu do quần áo may sẵn giảm 0,21% (quần áo cho nam giảm 0,56%; quần áo cho trẻ em gái giảm 2,16%;...).

- Nhóm giao thông giảm 0,56%, chủ yếu do giá xăng giảm 3,76%. Ngược lại, một số hàng hóa và dịch vụ trong nhóm tăng giá như: Dầu diesel tăng 17,57% do chịu tác động bởi giá nhiên liệu thế giới biến động mạnh, dầu mỡ nhờn tăng 6,25%. Dịch vụ giao thông công cộng tăng 12,31%, do giá nhiên liệu tăng cộng với nhu cầu đi lại dịp lễ tăng cao, trong đó: Giá vận tải bằng đường sắt tăng 15,41%; vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 47,47%; vận tải hành khách kết hợp tăng 9,85%; vận tải hành khách bằng xe buýt tăng 7,39%.

So với tháng 4/2025, CPI tăng 5,45%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá. Nhóm giao thông tăng cao nhất với 12,15% do giá nhiên liệu tăng 21,21%, trong đó: Xăng tăng 21,29%; dầu diesel tăng 9,48%, bên cạnh đó, dịch vụ giao thông công cộng tăng 34,96%, do giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng mạnh với 143,55%; vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 27,45%; vận tải hành khách kết hợp tăng

³⁰ Giá nhiên liệu tăng đã tác động trực tiếp, làm tăng nhiều khoản chi phí liên quan.

16,82%. Nhóm giáo dục tăng 6,47% do giá dịch vụ giáo dục tăng 6,92%, trong đó: Giáo dục mầm non tăng 5,30%; giáo dục nghề nghiệp tăng 26,92%; giáo dục trung cấp tăng 2,35%; giáo dục cao đẳng tăng 2,07%; giáo dục đại học tăng 12,43%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,34%, do giá thực phẩm tăng 5,06%, trong đó: Giá thịt gia cầm tăng 6,80%; trứng các loại tăng 7,92%; thủy sản tươi sống tăng 4,93%; rau tươi, khô và chế biến tăng 14,20%; quả tươi chế biến tăng 5,34%; thêm vào đó, giá ăn uống ngoài gia đình cũng tăng mạnh so với cùng kỳ với mức 10,90%, do chịu tác động của giá nhiên liệu tăng. Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,95%, chủ yếu do giá thiết bị thông tin và truyền thông giảm 3,10%, khi các hãng liên tục thực hiện chương trình ưu đãi đối với các sản phẩm thế hệ cũ.

Bình quân 4 tháng đầu năm, CPI tăng 3,26% chủ yếu do: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,21%, do nhiều loại thực phẩm tăng giá so với cùng kỳ như: Giá thịt gia súc tăng 3,18%; thịt gia cầm tăng 6,01%; thủy sản tươi sống tăng 3,91%; rau tươi, khô, chế biến tăng 6,53%. Giao thông tăng 3,83%, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 12,16%; giá dầu hỏa tăng 31,63%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 16%. Giáo dục tăng 5,71%, do các đợt tăng học phí làm cho giá giáo dục mầm non tăng 5,30%; giáo dục nghề nghiệp tăng 12,66%; giáo dục đại học tăng 12,43%.

* **Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

So với tháng trước, giá vàng giảm 6,40%; so với tháng 12/2025 tăng 11,54%; so với tháng 4/2025 tăng 56,64%. Bình quân 4 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 82,78%. Giá vàng bình quân trong tháng 4/2026 dao động quanh mức 16.620.000 đồng/chỉ vàng SJC.

Giá đô la Mỹ tháng 4 tăng 0,17% so với tháng trước; so với tháng 12/2025 giảm 0,18%; so với tháng 4/2025 tăng 1,38%. Bình quân 4 tháng đầu năm, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,17%. Tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch trong biên độ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quanh mức 26.360 đồng/USD.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN

182,78%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN

102,17%



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Trong tháng, hoạt động vận tải vẫn chịu tác động lớn của giá xăng, dầu do chi phí nhiên liệu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vận tải. Tàu cao tốc Phú Quốc Express chính thức trở lại khai thác tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn từ ngày 17/4 và việc điều chỉnh giảm giá vé tàu đã tác động đến hoạt động vận tải hành khách đường biển.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2026 ước đạt 1.262,5 tỷ đồng, tăng 14,5% so với tháng trước, chủ yếu do vận tải hành khách tăng 25,4%, nhờ trong tháng có các kỳ nghỉ lễ dài ngày nên nhu cầu đi lại, tham quan du lịch tăng cao. Vận tải hành khách đường biển mặc dù khối lượng hành khách vận chuyển tăng 155,4% so với tháng trước và tăng 1,7% so với tháng 4/2025 nhưng doanh thu chỉ tăng 80,9% so với tháng trước và giảm 17,2% so với tháng 4/2025, do giá vé tàu giảm 16,2%³¹.

Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4.441,4 tỷ đồng, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vận tải hành khách tăng cao nhất với mức tăng 51%³², một phần do giá tăng, một phần nhu cầu đi lại tăng cao so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 34,4%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 26,5%. Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải có mức tăng chủ yếu đến từ hoạt động logistics tại khu kinh tế Dung Quất. Hiện nay, Công ty Cổ phần cảng tổng hợp Hòa Phát, dịch vụ cảng biển Hào Hưng, PTSC đang là những đơn vị có lượng hàng hóa xuất qua cảng lớn, góp phần tăng cường hoạt động dịch vụ cảng biển vốn là thế mạnh của tỉnh.

Vận tải hành khách tháng 4/2026 ước đạt 2,7 triệu lượt khách với mức luân chuyển 366,2 triệu lượt khách.km; tăng 5,3% về vận chuyển và tăng 0,3% về luân chuyển so với tháng trước, trong đó, đường biển tăng rất cao với mức tăng tương ứng 155,4% và 124% do trong tháng nghỉ lễ nhiều ngày, nhu cầu tham quan du lịch đến với Lý Sơn tăng rất cao³³. So với tháng 4/2025, vận tải hành khách tăng 49,4% về vận chuyển và tăng 34,2% về luân chuyển. Tính chung 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách tăng 48,9% về vận chuyển và tăng 32,1% về luân chuyển.

Vận tải hàng hóa tháng 4/2026 ước đạt 3,9 triệu tấn với mức luân chuyển 424 triệu tấn.km, tăng 5,8% về vận chuyển và tăng 0,6% về luân chuyển so với tháng trước; trong đó, vận chuyển hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 5,9% và 0,6%; vận chuyển đường biển giảm tương ứng 4,8% và giảm 6,6%. Lượng khách

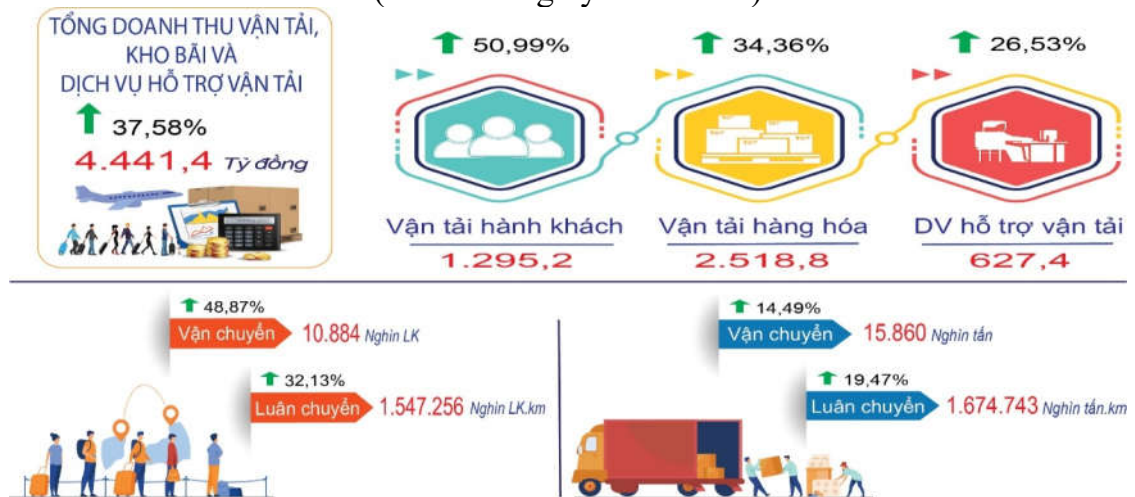
³¹ Chủ yếu do giá vé tàu cao tốc Phú Quốc Express thấp so với giá vé tháng 4/2025

³² Chủ yếu do vận tải hành khách đường bộ tăng 52,4%.

³³ Theo thông tin từ các cơ sở lưu trú ở Lý Sơn cho biết, các ngày cuối tuần và các ngày nghỉ lễ luôn được du khách đặt kín phòng, đặc biệt, dịp lễ 30/4-1/5 Lý Sơn có Lễ hội Đua thuyền truyền thống Tứ linh và Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa ngày 16/3 âm lịch (ngày 02/5) là các sự kiện thu hút rất đông du khách.

du lịch ra đảo Lý Sơn tăng cao so với tháng trước nên nhu cầu tiêu thụ hàng hóa cũng tăng theo, tuy nhiên, do ảnh hưởng của giá xăng, dầu nên Công ty TNHH MTV TM và DV Hiếu Phúc là đơn vị vận tải chiếm tỷ trọng lớn trong vận chuyển hàng hóa đường biển tiếp tục tạm dừng thực hiện một phần hợp đồng để cân đối chi phí vận hành đã tác động làm giảm khối lượng vận chuyển, luân chuyển đường biển so với tháng trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 15,9 triệu tấn với mức luân chuyển 1.674,7 triệu tấn.km, tăng 14,5% về vận chuyển và tăng 19,5% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vận tải đường bộ tăng tương ứng 14% và 18,4%; vận tải đường biển tăng tương ứng 60,5% và 393,5%, chủ yếu do Công ty Hiếu Phúc mới đi vào hoạt động vận tải đường biển đầu năm 2026 với cự ly vận chuyển xa hơn tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn.

Hoạt động vận tải 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



6. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

6.1. Thu ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách trên địa bàn: Tháng 4 năm 2026 ước đạt 3.300 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 11.962 tỷ đồng, bằng 35,3% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 97,1% so với cùng kỳ năm trước; gồm:

- Thu nội địa tháng 4 ước đạt 2.189 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 7.518 tỷ đồng, bằng 32,6% dự toán và bằng 98,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 4 ước đạt 938 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 2.808 tỷ đồng, bằng 40,1% dự toán và bằng 93,4% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu tiền sử dụng đất tháng 4 ước đạt 279 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 487 tỷ đồng, bằng 14,6% dự toán và bằng 196,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản thu còn lại tháng 4 ước đạt 971 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 4.222 tỷ đồng, bằng 33,2% dự toán và bằng 96,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 4 ước đạt 1.041 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 4.439 tỷ đồng, bằng 41,1% dự toán và bằng 95,1% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu ngân sách địa phương: Tháng 4 năm 2026 ước đạt 4.204 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 14.241 tỷ đồng, bằng 48,2% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 111,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp tháng 4 ước đạt 2.134 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 7.394 tỷ đồng, bằng 34,2% dự toán và bằng 105,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương tháng 4 ước đạt 284 tỷ đồng. Lũy kế thu 4 tháng đầu năm ước đạt 5.057 tỷ đồng, bằng 82,1% dự toán và bằng 88,1% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Chi cân đối ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 4 năm 2026 ước đạt 2.518 tỷ đồng. Lũy kế chi 4 tháng đầu năm ước đạt 7.646 tỷ đồng, bằng 25,9% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 96,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển tháng 4 ước đạt 638 tỷ đồng. Lũy kế chi 4 tháng đầu năm ước đạt 1.107 tỷ đồng, bằng 18% dự toán và bằng 117,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên tháng 4 ước đạt 1.700 tỷ đồng. Lũy kế chi 4 tháng đầu năm ước đạt 6.010 tỷ đồng, bằng 30,6% dự toán và bằng 95,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương tháng 4 ước đạt 174 tỷ đồng. Lũy kế chi 4 tháng đầu năm ước đạt 524 tỷ đồng, bằng 16,1% dự toán và bằng 77,7% so với cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách 4 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Trong tháng 4, tại Hà Nội, Sàn giao dịch việc làm quốc gia chính thức khai trương với địa chỉ <https://vieclam.gov.vn>. Đây là dấu mốc quan trọng trong lộ trình hiện đại hóa, chuyển đổi số trong lĩnh vực lao động - việc làm. Sàn giao dịch việc làm quốc gia được kỳ vọng sẽ phát huy tối đa hiệu quả nguồn nhân lực của đất nước, nâng cao năng suất lao động, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống, thu nhập cho người lao động, góp phần hiện thực hóa mục tiêu “phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”. Trên địa bàn tỉnh, Sở Nội vụ đã phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm chia sẻ dữ liệu, tuyên truyền, phổ biến Sàn giao dịch việc làm đến các doanh nghiệp và người lao động, nhằm kết nối cung - cầu lao động, mở rộng nguồn việc làm trên Sàn; hướng dẫn người lao động tiếp cận, sử dụng hiệu quả hệ thống. Đây được xem là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chuyển đổi số lĩnh vực việc làm và an sinh xã hội.

Trong tháng, tỉnh đã tổ chức sàn giao dịch việc làm năm 2026, phiên thứ 4, kết nối việc làm cho người lao động ở xã Tây Trà Bồng. Phiên giao dịch đã thu hút đông đảo người lao động, thanh niên và quân nhân xuất ngũ trên địa bàn xã tham gia; mở ra cơ hội việc làm, học nghề và nâng cao thu nhập cho người dân ở đây. Hơn 6 doanh nghiệp trực tiếp tư vấn với hơn 16,2 nghìn chỉ tiêu, ở nhiều ngành nghề và vị trí việc làm khác nhau, mở ra cơ hội việc làm, học nghề và nâng cao thu nhập cho người dân.

Trên địa bàn tỉnh cũng đã tổ chức Lễ phát động Tháng Công nhân và Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động năm 2026 với hai chủ đề: “Công nhân Việt Nam đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động” và “Đổi mới quản lý, nâng cao hiệu quả công tác an toàn, vệ sinh lao động trong kỷ nguyên số”, triển khai nhiều hoạt động thiết thực hướng về người lao động, góp phần nâng cao năng suất, cải thiện điều kiện làm việc và bảo đảm an toàn trong sản xuất.

7.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Ngành Y tế tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo sử dụng thuốc, an toàn, hợp lý, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sức khỏe cho Nhân dân.

Các hoạt động nổi bật đã thực hiện trong tháng 4 như: Tăng cường phòng, chống sốt xuất huyết và hưởng ứng Ngày ASEAN phòng, chống sốt xuất huyết. Tổ chức Lễ Mít tinh hưởng ứng ngày Sức khỏe toàn dân 7/4; ban hành Kế hoạch và triển khai công tác Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Kiểm tra ATTP đối với 89 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống,

bếp ăn tập thể. Kết quả: 89/89 cơ sở tuân thủ quy định về ATTP. Ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới; thực hiện công tác trẻ em năm 2026. Triển khai các hoạt động kỷ niệm ngày Người khuyết tật Việt Nam (18/4/1998 - 18/4/2026).

Trong tháng, không ghi nhận trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; bệnh truyền nhiễm nhóm B ghi nhận 01 ổ dịch tay chân miệng tại xã Trà Giang và có 49/96 xã, phường, đặc khu có ca bệnh tay chân miệng; ghi nhận 05 ổ dịch sốt xuất huyết mới với 70 ca mắc mới, không có ca tử vong; ghi nhận 32 ca sốt phát ban nghi sởi/rubella, không có ca tử vong.

Ghi nhận 01 ca tử vong do bệnh đại, tăng 01 ca so với tháng trước. Luỹ kế từ đầu năm, ghi nhận 02 ca; tăng 02 ca so với cùng kỳ năm trước. Ngành Y tế đã tăng cường tuyên truyền về bệnh đại; xác định khu vực nguy cơ bệnh đại, tiêm vắc xin phòng bệnh đại trên đàn chó, mèo.

Trong tháng xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 10 ca mắc, không có trường hợp tử vong.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, lĩnh vực giáo dục đã triển khai một số hoạt động như: Tổ chức chương trình “Triển khai thí điểm giáo dục trí tuệ nhân tạo (AI) cấp tiểu học” tại các cơ sở giáo dục cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh từ ngày 14/4 đến ngày 18/4 nhằm kiến tạo nền tảng vững chắc cho thế hệ học sinh trong kỷ nguyên số. Tổ chức Hội thảo dạy thí điểm các môn học bằng tiếng Anh cho các trường THCS. Tổ chức Hội thi Olympic tiếng Anh dành cho học sinh THCS và THPT cấp tỉnh năm học 2025-2026, với 86/124 học sinh cấp THCS và 57/82 học sinh cấp THPT đạt giải. Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 với 978/1659 thí sinh đạt giải; chuẩn bị các nội dung liên quan để tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 11 năm học 2025-2026. Tham gia Hội thao Giáo dục quốc phòng và an ninh học sinh trung học phổ thông toàn quốc lần thứ IV năm 2026 tại TP. Hồ Chí Minh với 12 vận động viên đến từ Trường THPT. Chuẩn bị các nội dung thi vào 10 và thi cuối học kỳ II cho các cấp học.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao cũng được tổ chức rộng khắp, đáp ứng đời sống tinh thần của người dân. Đặc biệt trong tháng 4, trên địa bàn tỉnh tổ chức nhiều sự kiện văn hóa - du lịch đặc sắc, nổi bật là chuỗi sự kiện chào mừng Ngày giải phóng hoàn toàn Miền Nam thống nhất đất nước và Ngày quốc tế lao động. Lễ hội Du lịch tỉnh Quảng Ngãi năm 2026 với chủ đề “Khám phá Quảng Ngãi - Nơi thiên nhiên và văn hóa hội tụ” với rất nhiều sự kiện diễn ra từ tháng 4/2026 đến hết tháng 6/2026 tại nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh với

nhiều hoạt động phong phú, đa dạng.

Tổ chức khai mạc Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam năm 2026, đồng thời phát động Cuộc thi “Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Quảng Ngãi năm 2026”. Sự kiện thu hút sự tham gia của đông đảo cán bộ, giáo viên, học sinh và người yêu sách trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Cuộc thi "Hùng biện về cuốn sách của tôi". Tổng kết và trao giải Cuộc thi thiếu nhi vẽ tranh theo sách năm 2026.

Tổ chức giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia năm 2026, diễn ra từ ngày 15 - 23/4, quy tụ 23 đoàn tham gia, với hơn 340 vận động viên đến từ các tỉnh, thành phố và ngành trên toàn quốc, tranh tài ở 48 bộ huy chương, bao gồm 26 nội dung đối kháng và 22 nội dung kỹ thuật biểu diễn quyền Vovinam.

7.5. Công tác an sinh xã hội

Các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và chăm lo cho người có công và gia đình người có công cách mạng được tiếp tục quan tâm, chú trọng triển khai. Công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số được quan tâm đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp, xây dựng chính quyền số, xã hội số.

7.6. Tình hình trật tự an toàn xã hội

a) Tình hình tai nạn giao thông

Tháng 4/2026 (tính từ ngày 15/3/2026 đến 14/4/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 16 người và bị thương 16 người, thiệt hại tài sản ước tính 288 triệu đồng³⁴. Trong đó, tai nạn giao thông liên quan đến thanh thiếu niên xảy ra 07 vụ, làm chết 02 người và bị thương 04 người; tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh xảy ra 05 vụ, làm chết 03 người và bị thương 04 người; tai nạn giao thông liên quan đến nồng độ cồn xảy ra 02 vụ, làm chết 01 người và bị thương 01 người. Đối với đường sắt và đường thủy nội địa, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra tai nạn giao thông.

Lũy kế 4 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/4/2026), toàn tỉnh xảy ra 102 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 70 người và bị thương 67 người³⁵; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, làm 01 người bị thương; tai nạn giao thông đường thủy nội địa không xảy ra.

b) Tình hình cháy, nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy³⁶. Lực lượng tại chỗ tham

³⁴ So với tháng 4/2025, số vụ tai nạn giảm 07 vụ, số người chết giảm 08 người và số người bị thương giảm 04 người; so với tháng 3/2026, không tăng giảm số vụ, giảm 01 người chết và tăng 04 người bị thương.

³⁵ Giảm 24,4% về số vụ tai nạn giao thông; giảm 20,5% số người chết và giảm 27,2% số người bị thương.

³⁶ Nguyên nhân: 03 vụ do sơ suất bất cẩn, 01 vụ do hiện tượng tự cháy, 02 vụ đang được điều tra.

gia chữa cháy và dập tắt 03 vụ, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tham gia chữa cháy 03 vụ; đã điều động 08 lượt phương tiện cùng 43 lượt cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ. Các vụ cháy không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,31 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 29 vụ cháy, tăng 70,6% so với cùng kỳ, không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 9,9 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- LĐ TKT;
- Phòng TK NV, TKCS-TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /4/2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Diện tích gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/4/2026 (ha)



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/4/2026 (nghìn con)

Đàn trâu
81,0 **↓** 8,7%



Đàn bò
353,2 **↓** 2,2%



Đàn lợn
581,5 **↑** 1,9%



Đàn gia cầm
8.040,9 **↓** 0,2%



Diện tích rừng trồng mới tập trung



↑ 5,4%
8,4 Nghìn ha

Sản lượng gỗ khai thác

787,3 Nghìn m³ **↑** 5,6%



Diện tích trồng
sâm Ngọc Linh

3,2 Nghìn ha



Nuôi trồng

4,1 **↓** 2,3%



Tổng sản lượng thủy sản

99,2 Nghìn tấn **↓** 0,4%



Khai thác

95,1 **↓** 0,3%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH **108,41%**

65,81%

Khai khoáng



108,49%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



99,12%

Cung cấp nước, và xử lý rác thải



110,08%

Sản xuất và phân phối điện



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

↑ **5,94%**

Sản phẩm lọc hóa dầu

2.672,9 Nghìn tấn



↑ **2,69%**

Điện sản xuất

1.693,9 Triệu kWh



↑ **7,90%**

Thủy sản chế biến

4,1 Nghìn tấn



↑ **41,88%**

Sắt, thép

3.011,9 Nghìn tấn



↑ **14,74%**

Bia

71.789 Nghìn lít



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

48.761,0 Tỷ đồng **↑ 15,27%**



VỐN ĐẦU TƯ

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ
NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

↓ 6,36%

2.139,8 Tỷ đồng



↓ 10,47%



Vốn NSNN

1.855,4
Tỷ đồng

↑ 33,61%



Vốn khác

284,4
Tỷ đồng

CHỈ SỐ GIÁ

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



101,53%

Tháng 4/2026
so với
tháng 3/2026

105,45%

Tháng 4/2026
so với
tháng 4/2025

103,26%

Bình quân
4 tháng
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 103,26%

104,21%



Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống

101,86%



Đồ uống
và thuốc lá

101,35%



May mặc,
mũ nón, giày dép

101,94%



Nhà ở, điện nước,
chất đốt và
vật liệu xây dựng

102,73%



Thiết bị và
đồ dùng gia đình

100,51%



Thuốc và
dịch vụ y tế

103,83%



Giao thông

98,77%



Bưu chính,
viễn thông

105,71%



Giáo dục

102,04%



Văn hóa,
giải trí và du lịch

103,15%



Hàng hóa
và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

182,78%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

102,17%



VẬN TẢI

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI

↑ 37,58%

4.441,4 Tỷ đồng



↑ 50,99%



Vận tải hành khách

1.295,2

↑ 34,36%



Vận tải hàng hóa

2.518,8

↑ 26,53%



DV hỗ trợ vận tải

627,4

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



↑ 48,87%

Vận chuyển 10.884 Nghìn LK

↑ 32,13%

Luân chuyển 1.547.256 Nghìn LK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA



↑ 14,49%

Vận chuyển 15.860 Nghìn tấn

↑ 19,47%

Luân chuyển 1.674.743 Nghìn tấn.km

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



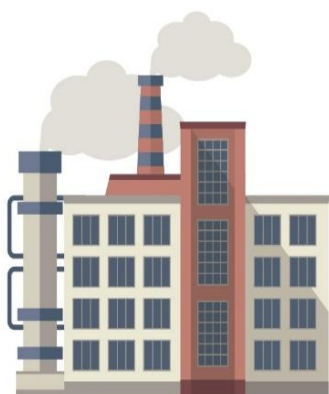
629 ↑ 95,3%
Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 29,0%
Vốn đăng ký
3.268,0 Tỷ đồng



172 ↑ 8,2%
Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động



89 ↑ 43,5%
Doanh nghiệp giải thể



593 ↓ 0,2%
Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



TAI NẠN GIAO THÔNG

103 Vụ tai nạn giao thông

70 Người chết

68 Người bị thương

29 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **9.889,5** Triệu đồng



1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	45.483,1	45.845,7	100,80
Các loại cây khác vụ đông xuân			
Ngô	5.342,7	5.353,5	100,20
Khoai lang	213,4	185,2	86,79
Lạc	4.769,4	4.753,9	99,68
Đậu tương	13,7	9,5	69,34
Rau các loại	8.556,4	8.469,0	98,98
Đậu các loại	1.404,0	1.307,3	93,11

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 4 năm 2026

						%
	Mã số	Chính thức tháng 3/2026		Dự tính tháng 4/2026		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm 2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		163,78	106,97	104,18	112,22	108,41
Khai khoáng	B	104,36	55,61	100,60	34,04	65,81
Khai khoáng khác	08	104,36	55,61	100,60	34,04	65,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	147,45	106,60	105,95	112,15	108,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	73,32	97,15	84,79	97,46	97,17
Sản xuất đồ uống	11	103,68	92,31	112,98	138,86	114,97
Dệt	13	767,81	107,00	99,72	111,71	110,99
Sản xuất trang phục	14	150,54	118,00	98,91	132,76	118,08
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	3.025,65	120,82	107,83	138,58	103,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	72,79	86,08	101,96	106,54	114,65
In, sao chép bản ghi các loại	18	21,23	24,00	108,70	23,81	19,04
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	110,93	99,66	103,38	103,79	106,42
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	278,55	93,26	102,84	92,32	85,34
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	166,78	103,45	130,00	100,52	114,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	116,58	110,32	106,21	105,19	111,14
Sản xuất kim loại	24	19.534,07	109,90	108,12	129,10	138,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	217,62	116,25	110,48	94,17	100,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	20,31	158,50	97,72	140,01	136,34
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	208,79	131,96	113,84	127,25	94,56
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	149,11	82,27	107,84	89,77	75,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	3.082,46	169,79	111,15	180,42	111,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	-	-	203,38	108,47	161,81
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	32,75	67,00	258,99	97,20	81,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	657,07	112,08	92,55	120,22	110,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	657,07	112,08	92,55	120,22	110,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	213,22	101,36	98,67	96,22	99,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	125,27	106,67	107,20	105,07	103,19
Thoát nước và xử lý nước thải	37	146,50	123,73	109,97	133,00	116,95
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	273,84	99,22	95,76	92,54	97,33

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước TH tháng 4 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
					4	5	6
A	B	1	2	3			
1- Đá khai thác	1000 m ³	159,01	160,45	633,63	100,91	79,46	88,37
- Trung ương	"	11,04	11,10	45,93	100,54	82,71	95,21
- Địa phương	"	147,97	149,35	587,70	100,93	79,22	87,87
2- Thủy sản chế biến	Tấn	1.006	1.114	4.055	110,75	112,44	107,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.006	1.114	4.055	110,75	112,44	107,90
3- Sữa các loại	1000 lít	25.584	24.600	86.253	96,15	110,62	117,65
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	25.584	24.600	86.253	96,15	110,62	117,65
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		7.218	5.800	22.014	80,35	98,41	120,59
4- Tinh bột mỳ	Tấn	63.480	35.420	208.527	55,80	71,94	85,97
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	63.480	35.420	208.527	55,80	71,94	85,97
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	30.210	20.920	108.787	69,25	86,73	79,05
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	964	917	3.726	95,12	109,82	110,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	964	917	3.726	95,12	109,82	110,17
6- Bia	1000 lít	18.026	19.938	71.789	110,61	115,97	114,74
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	18.026	19.938	71.789	110,61	115,97	114,74
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.968	10.071	36.611	101,03	109,36	104,77
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.968	10.071	36.611	101,03	109,36	104,77
8- Nước ngọt	1000 lít	2.303	2.350	8.465	102,04	128,21	118,66
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.303	2.350	8.465	102,04	128,21	118,66
9- Sợi	Tấn	5.545	5.527	22.182	99,68	104,48	108,16
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.545	5.527	22.182	99,68	104,48	108,16
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.597	1.575	5.508	98,61	126,87	113,31
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.597	1.575	5.508	98,61	126,87	113,31
11- Giày da	1000 đôi	1.975	2.137	6.912	108,20	139,49	103,54
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.975	2.137	6.912	108,20	139,49	103,54
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	91.269	92.067	318.752	100,87	109,58	125,30

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	91.269	92.067	318.752	100,87	109,58	125,30
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	666.164	674.271	2.672.958	101,22	103,02	105,94
- Trung ương	"	666.164	674.271	2.672.958	101,22	103,02	105,94
Trong đó: + Xăng động cơ	"	252.444	270.762	1.041.310	107,26	93,83	92,01
+ Dầu nhiên liệu	"	305.901	295.796	1.215.401	96,70	94,76	102,93
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.126	2.206	9.217	103,75	99,38	94,14
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.126	2.206	9.217	103,75	99,38	94,14
15- Gạch xây	1000 viên	26.253	37.881	113.417	144,29	100,07	116,86
- Trung ương	"	8.842	9.554	32.857	108,05	100,04	115,28
- Địa phương	"	17.411	28.327	80.560	162,70	100,08	117,52
16- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	4.001	4.510	16.369	112,72	92,29	118,09
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.001	4.510	16.369	112,72	92,29	118,09
17- Sắt, thép	Tấn	726.050	800.000	3.011.916	110,19	131,21	141,88
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	726.050	800.000	3.011.916	110,19	131,21	141,88
18- Loa	1000 cái	8.335	8.145	28.006	97,72	140,03	136,35
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.335	8.145	28.006	97,72	140,03	136,35
19- Cuộn cảm	1000 cái	9.709	8.016	28.576	82,57	136,52	126,72
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.709	8.016	28.576	82,57	136,52	126,72
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	424,9	386,3	1.693,9	90,91	108,30	102,69
- Trung ương	"	56,7	34,0	208,8	59,96	65,76	85,29
- Địa phương	"	368,2	352,3	1.485,1	95,67	115,51	105,72
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	268,5	270,4	1.035,7	100,74	94,89	91,22
- Trung ương	"	268,5	270,4	1.035,7	100,74	94,89	91,22
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m ³	1.857	1.991	7.560	107,22	105,17	103,34
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.857	1.991	7.560	107,22	105,17	103,34
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	95.086	100.000	401.645	105,17	89,17	78,62
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	95.086	100.000	401.645	105,17	89,17	78,62
24- Đường RE	Tấn	2.150	1.880	15.740	87,44	-	106,71
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.150	1.880	15.740	87,44	-	106,71

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
tháng 4 năm 2026

							%
	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
		Dự tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 4 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ 2025	Dự tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 4 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	
		1	2	3	4	5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	96,07	112,29	116,87	100,01	74,02	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	62,51	88,41	96,58	108,25	77,94	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	92,27	78,00	95,01	119,88	609,95	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	108,94	105,21	108,42	100,00	33,91	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	39,47	75,88	92,50	109,65	69,33	
Sản xuất đường	1072	84,46	199,99	97,73	91,96	122,43	
Sản xuất đồ uống	11	105,61	159,99	113,37	100,88	91,38	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	106,03	158,91	112,03	100,00	89,78	
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	66,67	-	-	200,00	-	
Dệt	13	95,27	129,35	117,50	85,40	64,21	
Sản xuất sợi	1311	95,27	129,35	117,50	85,40	64,21	
Sản xuất trang phục	14	74,77	147,13	108,53	116,95	149,43	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	74,77	147,13	108,53	116,95	149,43	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	94,73	131,37	145,25	93,88	49,30	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	94,73	131,37	145,25	93,88	49,30	
In, sao chép bản ghi các loại	18	108,71	23,81	19,04	-	-	
In ấn	1811	108,71	23,81	19,04	-	-	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	100,08	95,96	104,90	85,56	23,10	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	100,08	95,96	104,90	85,56	23,10	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	94,15	112,10	113,71	85,77	16,50	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	116,96	203,03	147,85	45,37	6,79	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	-	-	-	100,00	100,00	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	93,98	111,71	113,61	85,79	16,50	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	131,87	92,78	75,03	104,98	121,10	
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	131,87	92,78	75,03	104,98	121,10	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	104,11	83,39	102,33	95,99	75,18	
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	94,28	77,02	91,08	67,97	38,92	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	109,08	86,53	107,52	101,76	86,23	
Sản xuất kim loại	24	84,37	115,17	134,35	100,00	96,72	
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	84,37	115,17	134,35	100,00	96,72	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	159,38	55,61	69,12	100,00	94,20	
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	159,38	55,61	69,12	100,00	94,20	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	102,12	138,16	128,93	103,88	144,45	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	102,12	138,16	128,93	103,88	144,45	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	118,74	172,68	127,36	107,91	291,08	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	118,74	172,68	127,36	107,91	291,08	

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 năm 2026

	%		
	Tháng 4/2026 so với tháng trước	Tháng 4/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100,46	101,94	99,75
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,45	94,07	97,28
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,50	102,31	99,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	101,00	101,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,80	93,92	92,55
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	101,72	95,27	100,30
Ngoài nhà nước	99,99	89,66	95,67
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	100,69	134,83	106,88

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 3	tháng 4	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	488.381	589.219	2.139.791	120,65	81,63	93,64
1. Vốn ngân sách Nhà nước	440.633	482.840	1.855.386	109,58	80,13	89,53
+ Ngân sách Trung ương	312.927	349.535	1.324.238	111,70	101,00	110,12
+ Ngân sách địa phương	127.706	133.305	531.148	104,38	51,96	61,07
2. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
4. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	47.748	106.379	284.405	222,79	89,20	133,61

7. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2026

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 3	tháng 4	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	12.102.505	12.357.613	48.760.998	102,11	115,26	115,27
Tổng mức bán lẻ	9.505.335	9.673.283	38.279.470	101,77	114,71	114,39
Lưu trú	73.562	80.432	323.470	109,34	120,53	129,45
Ăn uống	1.679.583	1.729.322	6.738.017	102,96	116,99	118,02
Du lịch lữ hành	6.384	7.810	26.603	122,34	129,60	147,80
Dịch vụ	837.640	866.765	3.393.438	103,48	117,47	118,66

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2026

	Tháng 4 năm 2026 so với				%
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,77	105,45	103,76	101,53	103,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,99	106,34	103,53	102,02	104,21
<i>Trong đó: Lương thực</i>	102,43	100,76	102,11	100,03	98,37
<i>Thực phẩm</i>	109,21	105,06	100,43	99,89	104,35
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	117,79	110,90	110,34	107,05	106,11
Đồ uống và thuốc lá	105,54	103,50	103,43	101,96	101,86
May mặc, mũ nón và giày dép	102,74	101,40	100,65	99,97	101,35
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,51	104,22	104,49	103,54	101,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,46	103,55	102,55	101,22	102,73
Thuốc và dịch vụ y tế	111,40	100,77	100,44	100,35	100,51
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	114,18	100,02	100,00	100,00	100,04
Giao thông	107,44	112,15	111,88	99,44	103,83
Thông tin và truyền thông	98,45	99,05	99,93	100,00	98,77
Giáo dục	108,42	106,47	101,34	100,18	105,71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	108,96	106,92	101,23	100,00	106,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,82	103,46	102,73	101,32	102,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,76	104,14	102,54	100,26	103,15
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	186,01	156,64	111,54	93,60	182,78
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	104,94	101,38	99,82	100,17	102,17

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 4 năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 3	tháng 4	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
A	1	2	3	tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
Tổng số	1.102.476	1.262.546	4.441.416	114,52	153,56	137,58
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	926.048	1.069.273	3.752.660	115,47	159,91	139,79
Vận tải đường thủy	13.806	18.172	61.296	131,62	92,79	128,19
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	162.622	175.101	627.459	107,67	130,73	126,53
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	299.889	375.943	1.295.173	125,36	182,09	150,99
Vận tải hàng hóa	639.965	711.502	2.518.783	111,18	147,68	134,36
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	162.622	175.101	627.459	107,67	130,73	126,53

10. Vận tải hành khách tháng 4 năm 2026

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 3	tháng 4	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	2.539	2.673	10.884	105,28	149,44	148,87
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	2.507	2.592	10.722	103,37	151,67	149,63
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	32	81	162	255,42	101,72	111,29
B. Luân chuyển hành khách	364.940	366.168	1.547.256	100,34	134,23	132,13
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	364.055	364.186	1.542.950	100,04	134,36	132,16
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	885	1.982	4.306	223,98	112,89	121,51

11. Vận tải hàng hóa tháng 4 năm 2026

	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước TH tháng 4 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	3.665	3.877	15.860	105,79	110,02	114,49
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	3.620	3.834	15.640	105,92	110,00	114,03
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	45	43	220	95,16	111,73	160,48
B. Luân chuyển hàng hóa	421.619	424.010	1.674.743	100,57	118,93	119,47
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	417.606	420.262	1.654.617	100,64	118,26	118,38
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	4.013	3.748	20.126	93,38	330,54	493,47

12. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2026

	Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	103	95,65	75,86	75,74
Đường bộ	22	102	100,00	75,86	75,56
Đường sắt	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	16	70	94,12	66,67	78,65
Đường bộ	16	70	94,12	66,67	79,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	68	123,08	80,00	73,91
Đường bộ	16	67	133,33	80,00	72,83
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	29	85,71	200,00	170,59
+ Số vụ cháy (Vụ)	6	29	85,71	200,00	170,59
+ Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	1.309,0	9.889,5	1.904,00	62,29	113,57

13. Thu ngân sách nhà nước tháng 4 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 4 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026	Lũy kế 4 tháng năm 2026	Lũy kế 4 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	12.316.202	3.229.771	11.961.681	35,34	97,12
I. Thu nội địa	23.052.000	7.637.779	2.188.700	7.517.953	32,61	98,43
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	3.374.383	1.034.875	3.291.885	39,74	97,56
Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	7.000.000	3.005.711	938.000	2.808.425	40,12	93,44
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	733.907	181.400	445.105	37,09	60,65
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	2.036.269	425.226	2.022.180	35,14	99,31
4. Thuế thu nhập cá nhân	936.000	457.697	93.005	512.951	54,80	112,07
5. Thuế bảo vệ môi trường	715.000	223.744	47.500	253.225	35,42	113,18
6. Các loại phí, lệ phí	738.000	226.982	56.578	242.852	32,91	106,99
Trong đó: Lệ phí trước bạ	415.000	113.691	30.448	146.737	35,36	129,07
7. Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	269.926	289.606	502.795	11,24	186,27
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	7	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	3.257	1.240	3.505	14,91	107,61
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000	19.018	9.130	12.292	1,10	64,63
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	70	-	24	12,00	34,29
- Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	247.574	279.236	486.974	14,63	196,70
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	125.414	33.000	125.049	45,14	99,71
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000	55.161	7.513	-3.457	-1,65	-6,27
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	373	407	871	87,10	233,51
11. Thu khác ngân sách	436.000	126.630	17.260	119.017	27,30	93,99
12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	2.354	1.295	1.600	8,89	67,97
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	4.939	1.035	3.880	38,80	78,56
II. Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	4.667.436	1.041.050	4.438.784	41,10	95,10
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	4.519.628	1.000.000	4.246.940	40,71	93,97
- Thuế xuất khẩu	119.200	37.534	20.000	76.492	64,17	203,79
- Thuế nhập khẩu	145.800	67.736	10.000	64.615	44,32	95,39
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	2	50	643	42,87	32.150,0
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	39.309	10.000	45.124	45,44	114,79

A	1	2	3	4	5	6
- Thuế khác	900	3.227	1.000	4.970	552,22	154,01
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	10.987	21	4.944	-	45,00
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	12.740.449	4.203.968	14.241.449	48,18	111,78
I. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	6.991.839	2.133.612	7.393.729	34,21	105,75
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	1.004.371	106.495	444.006	19,56	44,21
2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	19.341.200	5.987.468	2.027.117	6.949.723	35,93	116,07
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862	5.737.623	284.449	5.056.890	82,07	88,14
1. Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	2.871.161	213.349	1.036.269	37,78	36,09
2. Bổ sung có mục tiêu	3.418.797	2.866.462	71.100	4.020.621	117,60	140,26
III. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	-	1.785.886	1.785.886	100,00	-
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	10.987	21	4.944	-	45,00
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-

14. Chi ngân sách địa phương tháng 4 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 4 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 4 năm 2026	Lũy kế 4 tháng năm 2026	Lũy kế 4 tháng năm 2026 so với Dự toán năm 2026 (%)	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	7.920.843	2.517.823	7.646.308	25,87	96,53
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	26.304.451	7.242.899	2.340.518	7.119.386	27,07	98,29
I. Chi đầu tư phát triển	6.155.800	941.317	638.247	1.107.050	17,98	117,61
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	758.949	637.147	1.005.950	17,01	132,55
2. Chi đầu tư phát triển khác	241.440	182.368	1.100	101.100	41,87	55,44
II. Chi trả nợ lãi	7.700	869	508	508	6,60	58,46
III. Chi thường xuyên	19.612.640	6.297.433	1.699.623	6.009.688	30,64	95,43
1. Chi quốc phòng	603.250	210.264	159.007	327.659	54,32	155,83
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	80.140	27.275	81.826	42,10	102,10
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.488.450	2.524.695	672.550	2.482.286	29,24	98,32
4. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	10.684	2.998	12.823	6,00	120,02
5. Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	723.573	149.056	393.776	18,64	54,42
6. Chi văn hóa, thông tin	186.009	101.928	12.281	54.275	29,18	53,25
7. Chi phát thanh, truyền hình	87.043	26.193	8.345	33.206	38,15	126,77
8. Chi thể dục, thể thao	108.612	20.313	9.292	20.942	19,28	103,10
9. Chi bảo vệ môi trường	361.006	80.182	16.519	20.549	5,69	25,63
10. Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	471.174	212.198	379.896	18,05	80,63
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	1.451.948	351.278	1.296.213	35,34	89,27
12. Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	532.568	71.467	892.737	64,67	167,63
13. Chi thường xuyên khác	104.778	63.771	7.357	13.500	12,88	21,17
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.280	2.140	2.140	100,00	65,24
V. Chi dự phòng ngân sách	526.171	-	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	674.471	174.383	524.000	16,12	77,69
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	265.667	-	-	-	-
2. Vốn đầu tư thực hiện chương trình dự án	958.615	344.717	49.218	204.000	21,28	59,18
3. Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182	64.087	125.165	320.000	13,96	499,32
C. Chi trả nợ gốc (từ nguồn bội thu)	3.300	3.473	2.922	2.922	88,55	84,13